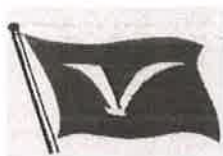


TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2026

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng
Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

(theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KÝ BÁO CÁO	TRANG
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	QUÝ II NĂM 2026	1-2
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	QUÝ II NĂM 2026	3-3
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	QUÝ II NĂM 2026	4-4
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	QUÝ II NĂM 2026	5-26

Người lập

Nguyễn Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hương



Tổng giám đốc

Dương Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số : B01a-DN

(theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 30/06/2026	NGÀY 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.146.992.244	302.236.360.225
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	160.750.615.068	173.531.817.034
1 - Tiền	111		160.750.615.068	163.531.817.034
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	87.816.693.151	43.192.915.067
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		87.816.693.151	43.192.915.067
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.106.012.189	36.968.862.097
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.448.169.139	30.334.975.633
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.559.263.617	1.944.947.868
5 - Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	17.595.271.286	14.185.630.449
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3,V.4	(9.496.691.853)	(9.496.691.853)
IV - Hàng tồn kho	140		33.072.336.572	38.883.583.953
1 - Hàng tồn kho	141	V.7	33.072.336.572	38.883.583.953
V - Tài sản ngắn hạn khác	160		4.401.335.264	9.659.182.074
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	2.856.377.092	2.473.708.106
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.009.851.008	6.023.194.024
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.19	535.107.164	1.162.279.944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		812.361.396.706	646.543.869.410
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		428.355.120	158.098.960
5 - Phải thu dài hạn khác	215	V.4	428.355.120	158.098.960
II - Tài sản cố định	220		795.948.644.815	623.454.156.946
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	795.948.644.815	623.454.156.946
- Nguyên giá	222		968.638.927.795	1.180.647.621.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.690.282.980)	(557.193.464.136)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(664.654.500)	(664.654.500)
IV - Bất động sản đầu tư	240	V.13	1.452.229.549	1.848.292.165
- Nguyên giá	241		23.700.004.651	23.700.004.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(22.247.775.102)	(21.851.712.486)
V - Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	-	399.784.500
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	399.784.500
VI - Đầu tư tài chính dài hạn	260		5.000.317.668	5.000.326.268
1 - Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	1.437.338	1.437.338
4 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2	(1.119.670)	(1.111.070)
VII - Tài sản dài hạn khác	270		9.531.849.554	15.683.210.571
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	9.531.849.554	15.683.210.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.139.508.388.950	948.780.229.635

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 30/06/2026	NGÀY 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		472.133.474.433	361.121.463.898
I - Nợ ngắn hạn	310		148.565.662.721	125.956.307.306
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	12.174.146.696	22.103.723.132
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	339.617.269
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	633.829.500	636.930.300
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	15.810.149.511	11.013.286.701
5 - Phải trả người lao động	315		4.625.924.601	10.437.976.385
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	3.311.140.069	4.918.648.093
9 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	7.809.335.174	5.172.997.493
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	27.287.684.323	13.635.155.801
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	61.484.154.164	42.465.357.144
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.429.298.683	15.232.614.988
II - Nợ dài hạn	330		323.567.811.712	235.165.156.592
8 - Phải trả dài hạn khác	338	V.21	1.419.000.000	1.223.000.000
9 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	322.020.389.995	233.894.985.712
12 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	128.421.717	47.170.880
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		667.374.914.517	587.658.765.737
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.27	667.374.914.517	587.658.765.737
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.999.600.000	339.999.600.000
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		217.576.310.648	204.806.906.724
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.799.003.869	42.852.259.013
'- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24.447.777.834	-
'- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		85.351.226.035	42.852.259.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.139.508.388.950	948.780.229.635

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

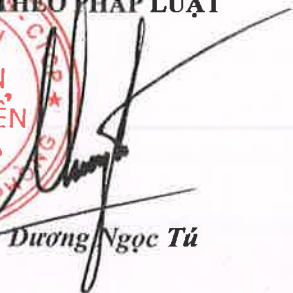
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Bảo Ngọc


Trần Thị Thanh Hương



Dương Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng
Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số : B02a-DN

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5		
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	128.104.017.651	175.287.696.527	223.710.403.858	289.184.147.138
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.1	128.104.017.651	175.287.696.527	223.710.403.858	289.184.147.138
4 - Giá vốn hàng bán	11	VII.3	100.084.785.040	168.135.628.232	200.483.216.685	274.141.299.317
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.019.232.611	7.152.068.295	23.227.187.173	15.042.847.821
6 - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 - Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	2.505.618.909	4.044.889.196	4.887.502.807	6.465.138.287
8 - Chi phí tài chính	23	VI.6	7.235.750.573	2.546.747.377	12.438.700.169	5.349.016.336
Trong đó : Chi phí đi vay	24		6.660.899.487	2.253.268.169	11.045.956.738	4.567.033.006
9 - Chi phí bán hàng	25	VII.9	2.605.042.700	2.709.171.271	4.172.194.131	4.700.703.594
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	6.478.743.817	5.789.862.647	12.193.257.848	11.211.377.114
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		14.205.314.430	151.176.196	(689.462.168)	246.889.064
12 - Thu nhập khác	31	VI.7	46.398.321.193	153.759.767	107.488.694.034	155.671.517
13 - Chi phí khác	32	VI.8	1.204.261	188.912.000	56.605.483	202.017.000
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.397.116.932	(35.152.233)	107.432.088.551	(46.345.483)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.602.431.362	116.023.963	106.742.626.383	200.543.581
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	12.159.547.558	119.995.177	21.310.149.511	136.899.101
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	81.250.837	(72.790.385)	81.250.837	(72.790.385)
18 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.361.632.967	68.819.171	85.351.226.035	136.434.865
19 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt 10 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			năm 2026	năm 2025
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 - Lợi nhuận trước thuế	01		106.742.626.383	200.543.581
2 - Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.971.310.025	22.201.811.245
- Các khoản dự phòng	03		8.600	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(630.925.324)	(1.125.438.290)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(110.805.502.863)	(3.578.560.314)
- Chi phí đi vay	06		11.045.956.738	4.567.033.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.323.473.559	22.265.389.228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.619.244.683	(16.758.537.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.811.247.381	2.868.483.648
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.666.717.037)	(4.562.255.898)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		5.768.692.031	(971.934.672)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.919.544.107)	(4.602.400.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.763.211.397)	(10.056.848.664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			51.768.798
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.150.814.294)	(1.855.735.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.022.370.819	(13.622.070.601)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(225.910.774.188)	(6.041.684.588)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128.725.583.510	153.759.259
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.000.000.000)	(79.000.000.000)
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	133.000.000.000
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.696.964.679	3.776.230.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.488.225.999)	51.888.305.555
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 - Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	133.131.579.130	
4 - Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(25.987.377.827)	(10.452.678.572)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.100.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107.141.100.503	(10.452.678.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.324.754.677)	27.813.556.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		173.531.817.034	131.101.782.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		543.552.711	959.399.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		160.750.615.068	159.874.738.410

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT


Dương Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-DN

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu 51%; Công ty CP Container Việt Nam sở hữu 39%.

2- **Lĩnh vực kinh doanh** : vận tải đường biển

3- **Ngành nghề kinh doanh** :

- Kinh doanh vận tải biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ môi giới thuê tàu biển; môi giới hàng hải; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ logistics; đại lý vé máy bay, vé tàu; dịch vụ môi giới vận tải; dịch vụ vận tải đa phương thức; đại lý container; khai thác cảng, biển; dịch vụ quản lý tàu;
- Dịch vụ hợp tác lao động ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày : khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kinh doanh phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp diễn ra trong vòng 12 tháng, theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý II/26 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đội tàu hàng khô Vinaship tính đến thời điểm hiện tại gồm 04 chiếc với tổng số tấn trọng tải là 95.535 DWT, tàu nhỏ nhất có trọng tải 6.500 DWT, tàu có trọng tải lớn nhất 28.201 DWT. Độ tuổi bình quân 17 tuổi, trong đó có tàu Mỹ Hưng 22 tuổi, tàu trẻ nhất 14 tuổi là tàu Vinaship Unity mới đầu tư cuối năm 2024. Đội tàu công ty vẫn chủ yếu khai thác trên tuyến Đông Bắc và Đông Nam Á với phương thức cho thuê chuyến kết hợp định hạn và mặt hàng chủ yếu vẫn là xi măng, clinker, sắt thép, ngô rời và phân bón.

Kể từ tháng 4/2026, thị trường vận tải biển phục hồi trở lại, giá cước được đẩy lên cao hơn và nhờ có những chuyển biến tích cực từ thị trường khu vực, Công ty đã chủ động thay đổi hình thức khai thác từ khai thác tàu chuyến sang cho thuê định hạn đồng thời quyết liệt thực hiện các phương án thanh lý tàu cũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

và đầu tư tàu mới. Nhờ vậy, hiệu quả khai thác đội tàu có chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu khai thác trong quý 2 cải thiện nhiều so với quý trước, các tàu đều đạt vượt mức kế hoạch.

Hoạt động thuê tàu ngoài vận chuyển trong quý 2 đạt doanh thu 35,5 tỷ đạt 124% quý 1/2026.

Trong quý 2 Công ty hoàn thành kế hoạch bán thanh lý tàu cũ Vinaship Gold mang lại thu nhập bán tàu 46 tỷ đồng góp phần làm nguồn vốn đối ứng để đầu tư tàu mới trong 06 tháng cuối năm.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính đặt tại địa chỉ số 14 Võ Nguyên Giáp, phường An Biên, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau :

+ Các chi nhánh :

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 5E Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng tại 26 Nguyễn chí Thanh, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng ninh tại 73 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long

- Công ty con: 01 công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship tại 280 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

7- Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026: Công ty mẹ có tổng số 251 người

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- **Kỳ kế toán quý II:** bắt đầu từ ngày 01/04 kết thúc vào ngày 30/06 của năm. Kỳ kế toán quý II năm 2026 bắt đầu từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt nam đã được công bố.

- Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3- **Hình thức kế toán áp dụng :**

- Tổ chức công tác kế toán tập trung.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Phần mềm kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Đồng Việt nam. Đối với nghiệp vụ liên quan đến tiền, các khoản phải thu, phải trả đồng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo Tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Cuối niên độ kế toán quý, năm đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.
- Đối với các khoản phải thu, phải trả khác: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT/BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Việc quản lý hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình ,vô hình : Theo chuẩn mực kế toán 03,04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ tài chính; thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013, thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : theo Chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC -30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí chờ phân bổ : Khi phát sinh khoản chi phí lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ : Từng kỳ hạch toán, kế toán phân bổ chi phí chờ phân bổ cho số kỳ liên quan. Chi phí sửa chữa lớn tàu biển sau khi hoàn thành sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ báo cáo.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận : theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận : được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 : Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí ,thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng. Đối với trường hợp hoạt động dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính :

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi chuyển nhượng chứng khoán.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính cuối quý, năm.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	244.744.000	742.089.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	160.505.871.068	162.789.728.034
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại MSB	39.609.174.189	43.615.780.751
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại NCB	4.082.150.386	57.563.852.970
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại BIDV	35.028.667.051	61.460.797.823
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại MB	81.755.622.223	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn khác	30.257.219	149.296.490
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	-	10.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại MSB	-	10.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại NCB	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại VIB	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại BIDV	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại MB	-	-
Cộng	160.750.615.068	173.531.817.034

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2- Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu		30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1) Ngân hạn		87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 03 tháng tại MSB					44.246.575	44.246.575	
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại MSB							
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại NCB			-	-	20.122.054.794	20.122.054.794	-
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại VIB		15.003.493.151	15.003.493.151	-	23.026.613.698	23.026.613.698	-
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại BIDV							
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại MB		71.801.643.835	71.801.643.835	-	-	-	-
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng tại MB		1.011.556.165	1.011.556.165				
b2) Dài hạn		-	-	-	-	-	-
Cộng		87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- <i>Đầu tư góp vốn vào công ty con</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Góp vốn bằng tiền mặt	4.207.068.905	4.207.068.905	-	4.207.068.905	4.207.068.905	-
+ Góp vốn bằng tài sản cố định	620.639.567	620.639.567	-	620.639.567	620.639.567	-
+ Góp vốn bằng hàng tồn kho	172.291.528	172.291.528	-	172.291.528	172.291.528	-
- <i>Đầu tư cổ phiếu</i>	1.437.338	373.800	1.119.670	1.437.338	440.400	1.111.070
<i>Chi tiết đầu tư cổ phiếu tính đến 30/06/2026</i>						
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam: 86 CP	1.369.070	249.400	1.119.670	1.369.070	258.000	1.111.070
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: 2 CP	68.268	124.400	-	68.268	182.400	-
Cộng	5.001.437.338	5.000.373.800	1.119.670	5.001.437.338	5.000.440.400	1.111.070

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Vở Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng
 Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

3- Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.448.169.139	(2.154.204.279)	30.334.975.633	(2.154.204.279)
- Công ty CP TMVT XNK Thiên Phúc	12.849.488.246		6.579.542.381	
- Cty TNHH Vận tải biển và DVHH Thiên Phúc	13.785.914.670		10.262.478.410	
- Công ty TNHH TM Nhật Minh Am	-		8.420.757.192	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.812.766.223	(2.154.204.279)	5.072.197.650	(2.154.204.279)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	257.788.041	-	257.788.041	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	257.788.041		257.788.041	-
Cộng	30.448.169.139	(2.154.204.279)	30.334.975.633	(2.154.204.279)

4- Phải thu khác

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	17.595.271.286	(7.342.487.574)	14.185.630.449	(7.342.487.574)
- Tam tưng	2.825.131.405		3.290.204.077	
- Ký cược, ký quỹ	4.733.408.529		17.040.400	
- Bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	2.377.837.408		3.274.932.218	
- Tiền sửa chữa tàu - Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinas	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
- Bảo hiểm xã hội	271.263.896		240.737.220	
- Bảo hiểm y tế	10.041.221		-	
- Lãi dự thu	-		-	
- Phải thu khác	35.101.253		20.228.960	
b) Dài hạn	428.355.120	-	158.098.960	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	428.355.120		158.098.960	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	18.023.626.406	(7.342.487.574)	14.343.729.409	(7.342.487.574)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

6- Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá trị gốc nợ	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị	Đối tượng nợ		
		có thể			có thể			
		thu hồi			thu hồi			
Khoản nợ phát sinh từ 31/05/2011, Vinashinlines đang làm thủ tục phá sản, khoản nợ phải thu của Vinaship đang chờ phân quyết của Toà Án	7.342.487.574	-	- Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	-	- Công ty Vinashinlines		
Khoản nợ phát sinh từ 31/08/2017 và không có khả năng thu hồi	1.104.934.000	-	- Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	-	- Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát		
Các khoản nợ khó đòi khác phát sinh từ năm 2013-2019	1.049.270.279	-	Các khoản nợ khó đòi khác phát sinh từ năm 2013-2019	1.049.270.279	-	Các khoản nợ khó đòi khác từ năm 2013-2019		
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ của tất cả khách hàng trên là rất thấp và đã trích lập dự phòng 100%								
Cộng	9.496.691.853	-		9.496.737.876	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

7- Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	33.072.336.572	-	36.033.338.515	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		2.850.245.438	
Cộng	33.072.336.572	-	38.883.583.953	-

Vật liệu được xuất kho theo phương pháp giá đích danh

Nhiên liệu được xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

8- Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	399.784.500	399.784.500
- TSCĐ đang mua sắm	-	-	399.784.500	399.784.500
'+ Tàu mới đang mua		-		
'+ TSCĐ khác đang mua	-	-	399.784.500	399.784.500
- Xây dựng cơ bản	-	-		
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-		
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	-	-		
+ Chi phí khác	-			
Cộng	-	-	399.784.500	399.784.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	MÁY MÓC THIẾT BỊ	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu kỳ		83.205.251.029	1.085.990.470.931	5.102.897.024	6.349.002.098	1.180.647.621.082
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		76.219.834.260				76.219.834.260
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				4.108.965.194		4.108.965.194
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					5.850.000.001	5.850.000.001
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng			94.684.968.744			94.684.968.744
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			193.945.837.071			193.945.837.071
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			293.236.531.709			293.236.531.709
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			253.467.586.208			253.467.586.208
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Pearl			235.026.259.360			235.026.259.360
Tài sản cố định hữu hình khác		6.985.416.769	15.629.287.839	993.931.830	499.002.097	24.107.638.535
2. Số tăng trong kỳ		-	226.310.558.688	-	-	226.310.558.688
- Do mua sắm		-	226.310.558.688	-	-	226.310.558.688
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Amity			225.771.999.948			225.771.999.948
Các thiết bị khác cho đội tàu			538.558.740			538.558.740
3. Số giảm trong kỳ		-	438.319.251.975	-	-	438.319.251.975
- Thanh lý, nhượng bán		-	438.319.251.975	-	-	438.319.251.975
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Pearl			235.026.259.360			235.026.259.360
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Pearl			3.212.796.800			3.212.796.800
Rada của tàu Vinaship Pearl			1.329.334.380			1.329.334.380
Các thiết bị khác tàu Vinaship Pearl			950.441.136			950.441.136
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			193.945.837.071			193.945.837.071
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Gold			2.255.265.940			2.255.265.940
Các thiết bị khác tàu Vinaship Gold			780.160.887			780.160.887
Xe ô tô Camry 2.G			819.156.401			819.156.401
4. Số cuối kỳ		83.205.251.029	873.981.777.644	5.102.897.024	6.349.002.098	968.638.927.795
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		3.404.646.756	96.493.296.016	60.431.830	216.281.662	100.174.656.264
II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Đầu kỳ		10.579.241.886	542.800.561.503	1.289.981.573	2.523.679.174	557.193.464.136
2. Tăng trong kỳ		1.609.699.644	30.117.059.844	409.092.336	763.942.332	32.899.794.156
- Khấu hao		1.609.699.644	30.117.059.844	409.092.336	763.942.332	32.899.794.156
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		1.524.785.988				1.524.785.988
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				342.413.766		342.413.766
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					731.250.000	731.250.000
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng			-			-
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			3.161.528.469			3.161.528.469
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			12.218.188.824			12.218.188.824
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			10.561.149.426			10.561.149.426
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Amity			3.449.294.444			3.449.294.444
Tài sản cố định hữu hình khác		84.913.656	726.898.681	66.678.570	32.692.332	911.183.239
3. Giảm trong kỳ		-	417.402.975.312	-	-	417.402.975.312
- Thanh lý, nhượng bán			417.402.975.312			417.402.975.312
Thanh lý, nhượng bán tàu Vinaship Pearl			235.026.259.360			235.026.259.360
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Pearl			3.212.796.800			3.212.796.800
Rada của tàu Vinaship Pearl			1.329.334.380			1.329.334.380
Các thiết bị khác tàu Vinaship Pearl			871.788.309			871.788.309
Thanh lý, nhượng bán tàu Vinaship Gold			173.978.288.849			173.978.288.849
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Gold			1.647.192.890			1.647.192.890
Các thiết bị khác tàu Vinaship Gold			518.158.323			518.158.323
Xe ô tô Camry 2.G			819.156.401			819.156.401
4. Số cuối kỳ		12.188.941.530	155.514.646.035	1.699.073.909	3.287.621.506	172.690.282.980
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Đầu kỳ		72.626.009.143	543.189.909.428	3.812.915.451	3.825.322.924	623.454.156.946
2. Cuối kỳ		71.016.309.499	718.467.131.609	3.403.823.115	3.061.380.592	795.948.644.815
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		70.131.615.798				70.131.615.798
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				2.737.407.831		2.737.407.831
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					2.920.937.501	2.920.937.501
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng			-			-
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			254.611.289.620			254.611.289.620
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			239.620.745.849			239.620.745.849
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Amity			222.322.705.504			222.322.705.504
Tài sản cố định hữu hình khác		884.693.701	1.912.390.636	666.415.284	140.443.091	3.603.942.712
- Giá trị còn lại của các TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố			716.554.740.973			716.554.740.973

- Ngày 14/01/2026, bán thanh lý thành công tàu Vinaship Pearl và hoàn tất bàn giao cho người mua.

- Ngày 25/04/2026, bán thanh lý thành công tàu Vinaship Gold và hoàn tất bàn giao cho người mua.

- Ngày 25/04/2026, mua và hoàn tất thủ tục nhận tàu Vinaship Amity đưa vào khai thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu kỳ	-	664.654.500	664.654.500
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	664.654.500	664.654.500
II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Đầu kỳ	-	664.654.500	664.654.500
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	664.654.500	664.654.500
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	-	-	-
2. Cuối kỳ	-	-	-

11 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

12 - Tài sản sinh học: Không có

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	NHÀ	CƠ SỞ HẠ TẦNG	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu kỳ	2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ		17.153.984.650	17.153.984.650
Bãi container Transvina		2.304.261.818	2.304.261.818
BĐS đầu tư khác		1.614.253.164	1.614.253.164
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	2.627.505.019	19.224.207.467	21.851.712.486
2. Số tăng trong kỳ	-	396.062.616	396.062.616
- Do chuyển từ TSCĐ sang			-
- Do trích khấu hao	-	396.062.616	396.062.616
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ		396.062.616	396.062.616
Bãi container Transvina		-	-
BĐS đầu tư khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.627.505.019	19.620.270.083	22.247.775.102
III - Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	-	1.848.292.165	1.848.292.165
4. Số dư cuối kỳ	-	1.452.229.549	1.452.229.549
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ		1.452.229.549	1.452.229.549
Bãi container Transvina		-	-
BĐS đầu tư khác		-	-

14- Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn				
- Chi phí bảo hiểm đội tàu	1.660.086.392	6.927.483.940	7.433.013.394	2.165.615.846
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.196.290.700	3.675.742.340	2.787.543.900	308.092.260
Cộng	2.856.377.092	10.603.226.280	10.220.557.294	2.473.708.106
b) Dài hạn				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.650.508.676	-	5.717.977.297	14.368.485.973
- Chi phí trả trước trang thiết bị đồ dùng tòa nhà	731.672.308	-	365.836.146	1.097.508.454
- Chi phí trả trước dài hạn khác	149.668.570	-	67.547.574	217.216.144
Cộng	9.531.849.554	-	6.151.361.017	15.683.210.571

15- Tài sản khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

16- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	-			-
+ Nợ ngắn hạn	-			-
b) Vay dài hạn	383.504.544.159	178.137.753.977	70.993.552.674	276.360.342.856
- Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống, trong đó:	61.484.154.164	45.006.174.847	25.987.377.827	42.465.357.144
+ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải	20.905.357.144	10.452.678.572	10.452.678.572	20.905.357.144
+ Vay Ngân hàng TMCP BIDV	21.560.000.000	10.780.000.000	10.780.000.000	21.560.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP MB	19.018.797.020	23.773.496.275	4.754.699.255	-
- Kỳ hạn từ 01 năm trở lên	322.020.389.995	133.131.579.130	45.006.174.847	233.894.985.712
+ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải	94.074.107.140	-	10.452.678.572	104.526.785.712
+ Vay Ngân hàng TMCP BIDV	118.588.200.000	-	10.780.000.000	129.368.200.000
+ Vay Ngân hàng TMCP MB	109.358.082.855	133.131.579.130	23.773.496.275	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-			-
Cộng	383.504.544.159	178.137.753.977	70.993.552.674	276.360.342.856

17- Phải trả người bán

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.174.146.696	22.103.723.132
PT Indofuels Limited	-	10.910.343.393
Kinetik Petroeum Sdn Bhd	3.142.755.412	-
Kopa Marine Service Co., Ltd	1.920.182.042	-
MSS Marine & Offshore Pte, Ltd	1.536.317.750	356.153.202
Công ty CP thương mại Minh Dũng	1.390.862.560	1.590.041.633
Phải trả các đối tượng khác	4.184.028.932	9.247.184.904
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	461.027.925	832.658.600
Công ty mẹ - Tổng công ty hàng hải VN	-	200.000.000
Cty VTB VIMC - Chi nhánh Tcty Hàng hải VN	461.027.925	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Vosco		632.658.600
Cộng	12.174.146.696	22.103.723.132

18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	633.829.500	636.930.300

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2026
		trong kỳ	trong kỳ	
a) Phải nộp				
Ngắn hạn	11.013.286.701	26.104.176.240	21.307.313.430	15.810.149.511
- Thuế GTGT đầu ra	-	4.052.236.860	4.052.236.860	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		17.461.920	17.461.920	-
- Thuế nhập khẩu		9.890.219	9.890.219	-
- Thuế TNDN	10.975.632.131	21.597.728.777	16.763.211.397	15.810.149.511
- Thuế thu nhập cá nhân	37.654.570	116.417.936	154.072.506	-
- Thuế nhà đất		52.438.835	52.438.835	-
- Tiền thuê đất		211.626.337	211.626.337	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		46.375.356	46.375.356	-
Dài hạn	-			-
Cộng	11.013.286.701	26.104.176.240	21.307.313.430	15.810.149.511
b) Phải thu				
Ngắn hạn	1.162.279.944	-	(627.172.780)	535.107.164
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			37.805.083	37.805.083
- Tiền thuê đất do được bù trừ	1.162.279.944		(664.977.863)	497.302.081
Dài hạn				
Cộng	1.162.279.944	-	(627.172.780)	535.107.164

20- Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	3.311.140.069	4.918.648.093
- Trích trước chi phí lãi vay	448.579.389	322.166.758
- Chi phí phải trả khác	2.862.560.680	4.596.481.335
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.311.140.069	4.918.648.093

21- Phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.153.369	165.507.281
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.107.689.996	12.466.117.600
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên	575.524.628	548.505.306
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.316.330	455.025.614
Cộng	27.287.684.323	13.635.155.801
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.419.000.000	1.223.000.000
Cộng	1.419.000.000	1.223.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

22- Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	6.879.072.000	4.092.036.000
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, bãi xe	930.263.174	1.080.961.493
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	7.809.335.174	5.172.997.493

23- Trái phiếu phát hành**24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****25- Dự phòng phải trả**

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng	Số dự phòng	30/06/2026
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
a) Ngắn hạn	-			-
b) Dài hạn	-			-

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	128.421.717	47.170.880
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	128.421.717	47.170.880

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

27- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	7	8	
Số dư đầu năm trước	339.999.600.000	65.360.108.736	169.907.385.045	575.267.093.781
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước		42.852.259.013		42.852.259.013
Phân phối lợi nhuận năm 2024		(65.360.108.736)	34.899.521.679	(30.460.587.057)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		(34.899.521.679)	34.899.521.679	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.060.611.057)		(10.060.611.057)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt		(20.399.976.000)		(20.399.976.000)
Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	339.999.600.000	42.852.259.013	204.806.906.724	587.658.765.737
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong 06 tháng		85.351.226.035		85.351.226.035
Tăng khác		-		-
Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do nộp thuế TNDN sau kiểm tra		(287.579.266)		(287.579.266)
Phân phối lợi nhuận năm 2025		(18.116.901.913)	12.769.403.924	(5.347.497.989)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		(12.769.403.924)	12.769.403.924	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(5.347.497.989)		(5.347.497.989)
Số dư cuối kỳ	339.999.600.000	109.799.003.869	217.576.310.648	667.374.914.517

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam 51% VDL	173.400.000.000	173.400.000.000
- Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam Viconship 39% VDL	132.598.400.000	132.598.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác 10% VDL	34.001.200.000	34.001.200.000
Cộng	339.999.600.000	339.999.600.000

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Vốn góp đầu năm	339.999.600.000	339.999.600.000
- Vốn góp cuối kỳ	339.999.600.000	339.999.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/Cổ phiếu*

10.000

10.000

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu****30/06/2026****01/01/2026**

- Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

-

-

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp**30/06/2026****01/01/2026**

Thế chấp Tài sản cố định tại các tổ chức tín dụng tài trợ vốn vay

716.554.740.973

517.011.373.719

- Phương tiện tàu Vinaship Unity thế chấp tại ngân hàng MSB để vay vốn mua tàu - giá trị còn lại

254.611.289.620

266.829.478.444

- Phương tiện tàu Vinaship Harmony thế chấp tại ngân hàng BIDV để vay vốn mua tàu - giá trị còn lại

239.620.745.849

250.181.895.275

- Phương tiện tàu Vinaship Amity thế chấp tại ngân hàng MB để vay vốn mua tàu - giá trị còn lại

222.322.705.504

-

d) Ngoại tệ các loại**30/06/2026****01/01/2026**

- Đồng dollar Mỹ (USD)

5,753,392.97

5,482,438.96

e) Nợ khó đòi đã xử lý**1.180.624.375****1.180.624.375**

- Khách hàng Liana

59.231.742

59.231.742

- Khách hàng Sky Ocean Shipping

484.952.633

484.952.633

- Công ty TNHH TMDV Tân Đông Thuận

636.440.000

636.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Khoản mục		06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
a) Doanh thu			
+ Doanh thu hoạt động vận tải biển		141.620.497.532	199.151.342.389
+ Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài		63.919.845.917	77.647.310.430
+ Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư		5.157.213.606	4.073.012.255
+ Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác		876.469.758	296.631.700
+ Doanh thu bán hàng		12.136.377.045	8.015.850.364
Cộng		223.710.403.858	289.184.147.138
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
+ Công ty con - công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship		44.617.992	12.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		468.705.528	434.021.019
Cộng		513.323.520	446.021.019

3- Giá vốn hàng bán			
Khoản mục		06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
a) Giá vốn			
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển		124.371.563.041	189.541.700.047
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài		62.792.003.444	75.144.595.260
- Giá vốn cung cấp cho thuê bất động sản		2.010.757.544	1.310.750.200
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp		817.784.748	196.906.607
- Giá vốn hàng bán		10.491.107.908	7.947.347.203
Cộng		200.483.216.685	274.141.299.317
b) Giá vốn từ các bên liên quan			
- Công ty CP thương mại và dịch vụ Vosco		267.077.500	1.610.740.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước		397.230.299	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn		47.757.470	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh		-	1.562.950
- Cty VTB VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải VN		461.027.925	-
- Cty CP hàng hải Đồng Đô		12.254.354.041	-
Cộng		13.427.447.235	1.612.302.950

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư			
Khoản mục		06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		-	-

5- Doanh thu hoạt động tài chính			
Khoản mục		06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.337.817.577	3.424.801.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá		918.759.906	1.914.898.942
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		630.925.324	1.125.438.290
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		4.887.502.807	6.465.138.287

6- Chi phí tài chính			
Khoản mục		06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Chi phí lãi vay		11.045.956.738	4.567.033.006
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.269.873.889	781.983.186
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		8.600	-
- Chi phí tài chính khác		122.860.942	144
Cộng		12.438.700.169	5.349.016.336

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

7- Thu nhập khác

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
-Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	131.546.272.727	160.000.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(24.061.512.627)	(6.240.741)
- Các khoản khác	3.933.934	1.912.258
Cộng	107.488.694.034	155.671.517

8- Chi phí khác

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Các khoản bị phạt	46.375.356	-
- Các khoản chi phí khác	10.230.127	202.017.000
Cộng	56.605.483	202.017.000

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.193.257.848	11.211.377.114
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	646.433.086	715.603.213
Chi phí nhân công	7.059.609.216	5.565.042.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.462.797	2.515.336.313
Thuế, phí, lệ phí	244.591.117	293.358.630
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.545.032	935.286.178
Chi phí khác bằng tiền	1.063.616.600	1.186.750.350
b) Các khoản chi phí bán hàng khác	4.172.194.131	4.700.703.594
Hoa hồng phí	4.172.194.131	4.700.703.594

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.197.613.412	86.840.779.767
- Chi phí nhân công	25.229.234.656	23.133.263.828
+ Tiền lương	19.678.002.725	17.189.875.000
+ BHXH	2.309.762.536	2.350.076.400
+ Bảo hiểm y tế	285.710.311	269.062.560
+ Bảo hiểm thất nghiệp	131.986.429	134.290.080
+ Kinh phí công đoàn	257.972.855	268.580.160
+ Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp độc hại	2.565.799.800	2.921.379.628
- Thuế, phí và lệ phí	929.043.035	700.963.989
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.971.310.025	22.201.811.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.890.400.216	144.440.855.870
- Chi phí khác bằng tiền	3.289.713.974	3.050.109.420
Cộng	203.507.315.318	280.367.784.119

11. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.742.626.383	200.543.581
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Các khoản điều chỉnh tăng	450.229.756	1.644.906.008
- Chi phí không được khấu trừ	168.000.000	120.000.000
- Khoản nộp phạt	46.375.356	-
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	235.854.400	1.524.906.008
Các khoản điều chỉnh giảm	642.108.584	1.160.954.084
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối quý	642.108.584	1.160.954.084
Chi phí thuế TNDN	106.550.747.555	684.495.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.310.149.511	136.899.101
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	81.250.837	(72.790.385)
Chi phí thuế TNDN (*)	21.391.400.348	64.108.716

(**) Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	128.421.717	232.190.817
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(47.170.880)	(304.981.202)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	81.250.837	(72.790.385)

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	133.131.579.130	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ đi vay	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	25.987.377.827	10.452.678.572
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.987.377.827	10.452.678.572

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

IX. Những thông tin khác

3- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng năm 2026	06 tháng năm 2025
<u>Thu nhập của các thành viên trong Ban giám đốc, HĐQT và người quản lý</u>	1.800.722.335	1.928.337.556
Ông Nguyễn Ngọc Ánh - Chủ tịch HĐQT	80.000.000	59.000.000
Ông Vương Ngọc Sơn - Phó chủ tịch HĐQT	-	39.000.000
Ông Dương Ngọc Tú - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	477.018.366	522.884.599
Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thành viên HĐQT	51.000.000	51.000.000
Ông Phạm Bá Chính - Thành viên HĐQT	-	39.000.000
Ông Vũ Ngọc Lâm - Thành viên HĐQT	51.000.000	12.000.000
Ông Lê Quang Huy - Thành viên HĐQT	51.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Quang Duy - Phó Tổng giám đốc	-	5.000.000
Ông Lê Văn Thái - Phó Tổng giám đốc	341.673.794	393.614.930
Ông Đoàn Minh Thân - Phó Tổng giám đốc	335.332.827	335.472.682
Bà Trần Thị Thanh Hương - Kế toán trưởng	307.147.348	340.365.345
Bà Lã Thị Liên Hương - Trưởng ban kiểm soát	51.000.000	51.000.000
Bà Nguyễn Hà Thanh - Thành viên Ban kiểm soát	-	24.000.000
Ông Phan Văn Hưng - Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm - Thành viên ban kiểm soát	35.550.000	10.000.000
Ông Chu Thế Nga - Thành viên ban kiểm soát	-	10.000.000
Bà Tạ Thị Huệ - Thành viên ban kiểm soát	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thành viên ban kiểm soát	10.000.000	-

5- Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu đầu kỳ và cùng kỳ năm trước đã được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để đảm bảo tính so sánh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

4) Trình bày doanh thu, chi phí, kết quả SXKD theo từng hoạt động:

Các hoạt động	Quý II	06 tháng	Quý II	06 tháng
	năm 2026	năm 2026	năm 2025	năm 2025
Vận tải biển				
- Doanh thu	82.649.704.116	141.620.497.532	102.834.460.251	199.151.342.389
- Chi phí	67.465.755.898	140.259.220.039	106.908.234.530	204.470.052.513
- Lợi nhuận	15.183.948.218	1.361.277.493	(4.073.774.279)	(5.318.710.124)
Vận tải biển thuê tàu ngoài				
- Doanh thu	35.458.836.261	63.919.845.917	65.753.785.430	77.647.310.430
- Chi phí	35.055.853.297	63.230.798.425	64.539.084.752	76.088.323.502
- Lợi nhuận	402.982.964	689.047.492	1.214.700.678	1.558.986.928
Hoạt động cho thuê văn phòng, bất động sản				
- Doanh thu	2.638.565.667	5.157.213.606	2.161.788.515	4.073.012.255
- Chi phí	1.100.098.795	2.049.757.544	696.431.478	1.350.750.200
- Lợi nhuận	1.538.466.872	3.107.456.062	1.465.357.037	2.722.262.055
Hoạt động dịch vụ khác				
- Doanh thu	699.878.639	876.469.758	120.483.164	296.631.700
- Chi phí	662.416.962	817.784.748	110.466.725	196.906.607
- Lợi nhuận	37.461.677	58.685.010	10.016.439	99.725.093
Hoạt động bán hàng				
- Doanh thu	6.657.032.968	12.136.377.045	4.417.179.167	8.015.850.364
- Chi phí	4.884.446.605	10.491.107.908	4.380.444.665	7.947.347.203
- Lợi nhuận	1.772.586.363	1.645.269.137	36.734.502	68.503.161
Hoạt động tài chính				
- Doanh thu tài chính	2.505.618.909	4.887.502.807	4.044.889.196	6.465.138.287
- Chi phí tài chính	7.235.750.573	12.438.700.169	2.546.747.377	5.349.016.336
- Lợi nhuận	(4.730.131.664)	(7.551.197.362)	1.498.141.819	1.116.121.951
Hoạt động khác				
- Thu nhập hoạt động khác	46.398.321.193	107.488.694.034	153.759.767	155.671.517
- Chi phí hoạt động khác	1.204.261	56.605.483	188.912.000	202.017.000
- Lợi nhuận hoạt động khác	46.397.116.932	107.432.088.551	(35.152.233)	(46.345.483)

Phê duyệt ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương



Dương Ngọc Tú